

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 -09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		383,037,931,351	378,884,707,597
I. Tài sản tài chính	110		351,040,013,347	357,303,132,876
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	6,327,480,121	9,638,810,990
1.1. Tiền	111.1		327,480,121	1,138,810,990
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		6,000,000,000	8,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7	177,712,930,874	152,277,952,450
3. Các khoản cho vay	114	8	159,491,804,445	166,666,938,759
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	9	2,125,299,667	2,125,299,667
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	8	(10,840,350,842)	(10,840,350,842)
6. Các khoản phải thu	117	10	14,122,590,245	36,336,768,156
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		8,995,000,000	33,695,000,000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	117.2		5,127,590,245	2,641,768,156
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		43,063,773	12,179,166
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5,084,526,472	2,629,588,990
7. Trả trước cho người bán	118	10	-	2,944,716,791
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	737,322,247	760,222,247
9. Các khoản phải thu khác	122	10	12,173,800,581	8,203,638,649
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(10,810,863,991)	(10,810,863,991)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		31,997,918,004	21,581,574,721
1. Tạm ứng	131	12	31,770,085,262	21,363,906,545
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	151,697,110	141,532,544
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76,135,632	76,135,632
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		13,334,000,219	12,044,693,321
I. Tài sản cố định	220		987,555,190	1,825,007,868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	749,015,546	984,697,869
- Nguyên giá	222		9,010,103,824	8,883,092,124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8,261,088,278)	(7,898,394,255)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	238,539,644	840,309,999
- Nguyên giá	228		4,759,527,488	4,759,527,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4,520,987,844)	(3,919,217,489)
II. Tài sản dài hạn khác	250		12,346,445,029	10,219,685,453
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311,688,000	311,688,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	139,188,564	57,445,637
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1,543,354,990	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	10,352,213,475	9,850,551,816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		396,371,931,570	390,929,400,918

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		15,561,133,533	15,176,650,867
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		15,561,133,533	13,617,452,716
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	168,568,429	288,809,643
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145,739,972	187,739,972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1,764,290,320	1,716,290,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	7,505,807,571	5,169,125,551
5. Phải trả người lao động	323		259,259,401	1,831,524,624
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,719,093	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	1,711,114,162	607,054,751
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	3,642,089,457	3,470,612,727
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		360,545,128	346,295,128
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	1,559,198,151
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	-	1,559,198,151
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		380,810,798,037	375,752,750,051
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	380,810,798,037	375,752,750,051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396,000,000,000	396,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390,000,000,000	390,000,000,000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390,000,000,000	390,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(18,057,201,963)	(23,115,249,949)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(19,619,714,328)	(29,352,042,552)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,562,512,365	6,236,792,603
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ	440		396,371,931,570	390,929,400,918

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39,000,000	39,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	39,706,420,000	23,679,770,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	13,031,610,000	13,031,520,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	26	58,070,690,000	58,070,690,000
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	27	2,082,393,540,000	1,908,558,290,000
a. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	021.1		1,939,156,440,000	1,770,816,730,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			881,180,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		134,280,000,000	122,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,988,880,000	1,988,880,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,968,220,000	12,871,500,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28	69,311,420,000	111,815,900,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		69,311,420,000	111,815,900,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	3,848,600,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	29	75,745,384,751	93,872,961,084
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		74,370,078,380	93,812,440,271
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	029		1,294,090,220	9,424,966
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,292,971,278	8,254,358
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,118,942	1,170,608
4.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		81,216,151	51,095,847
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	31	75,664,168,600	93,821,865,237
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		75,617,632,442	93,745,137,547
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		46,536,158	76,727,690
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		81,216,151	51,095,847



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3,949,669,039	608,311,584	(1,224,212,889)	12,544,507,130
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	32	86,586,985	2,687,603,886	783,215,354	3,395,618,710
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	33	3,347,529,054	(3,842,649,002)	(2,007,557,293)	9,076,197,172
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34	515,553,000	1,763,356,700	129,050	72,691,248
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	2,925,655,917	10,750,881,719	2,726,764,022	8,198,624,761
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,940,084,358	11,406,944,154	3,145,657,896	11,705,663,111
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		290,505,176	1,149,616,259	254,898,313	1,024,117,942
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		67,941,259,361	145,581,778,370	32,315,513,183	83,624,183,037
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		77,047,173,851	169,497,532,086	37,218,620,525	117,097,095,981
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(3,596,986,334)	7,236,801,628	1,570,665,565	8,889,945,174
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	32	879,726,018	3,302,617,251	30,719,606	7,759,819,162
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	33	(4,476,712,352)	3,934,184,377	1,539,945,959	1,130,126,012
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	250,600,174	3,155,951,465
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	35	1,163,373,508	4,691,356,127	1,803,346,246	15,951,533,330
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	355,278,135	1,351,436,691	266,451,643	1,014,556,363
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	64,229,339,485	138,868,200,251	30,489,421,568	61,710,086,991
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	35	54,194,320	667,563,220	345,963,159	1,078,189,839
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		62,205,199,114	152,815,357,917	34,726,448,355	91,800,263,162

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG-TÀI CHÍNH	42	36	542,354,825	924,505,798	604,209,223	1,646,260,273
3.1	Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định						
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		542,354,825	924,505,798	604,209,223	1,646,260,273
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	Chi phí lãi vay	52		-			
	Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		-			
IV.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-			
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	37	3,831,097,968	13,623,482,073	3,783,261,643	13,732,733,949
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		11,553,231,594	3,983,197,894	(686,880,250)	13,210,359,143
VII.	THUNHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1	Thu nhập khác	71		79,450	66,507,454	21,933,041	85,955,949
7.2	Chi phí khác	72		6,694,603	13,623,272	325	155,681,422
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(6,615,153)	52,884,182	21,932,716	(69,725,473)
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		11,546,616,441	4,036,082,076	(664,947,534)	13,140,633,670
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,048,375,035	9,732,328,224	2,882,555,718	5,194,562,510
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7,824,241,406	(4,674,280,238)	(3,547,503,252)	7,946,071,160
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		674,000,000	2,080,587,231	(913,971,435)	1,775,646,022
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	674,000,000	2,080,587,231	563,536,154	1,058,900,063
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	-	-	(1,477,507,589)	716,745,959
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		10,872,616,441	1,955,494,845	249,023,901	11,364,987,648
10.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	40	4	5	6	291



Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

(Signature)
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đỗ Lăng

Kế toán trưởng

(Signature)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh

Người lập biểu

(Signature)
Nguyễn Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	11,546,616,441	13,140,633,670
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(4,120,062,094)	4,127,256,536
- Khấu hao TSCĐ	03	964,464,378	971,305,071
- Các khoản dự phòng	04	-	3,155,951,465
- Dự thu tiền lãi	8	(5,084,526,472)	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	3,934,184,377	1,130,126,012
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	3,934,184,377	1,130,126,012
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(3,842,649,002)	(9,076,197,172)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	(3,842,649,002)	(9,076,197,172)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(10,702,408,891)	(4,372,858,325)
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(25,526,513,799)	(3,423,404,577)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	7,175,134,314	(18,982,582,502)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	24,700,000,000	(3,195,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2,598,704,383	(1,300,239,991)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	22,900,000	(188,000,001)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(1,025,445,141)	7,213,123,701
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(10,406,178,717)	12,144,110,149
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(5,487,299,382)	633,036,407
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(91,907,493)	384,290,148
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(2,873,238,518)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(162,241,214)	148,192,903
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	3,719,093	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1,722,746,076	3,321,967,501
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(1,572,265,223)	102,180,821
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	219,476,730	(761,599,563)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(468,933,321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(3,184,319,169)	4,948,960,721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(127,011,700)	(167,959,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(127,011,700)	(167,959,200)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(3,311,330,869)	4,781,001,521
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	9,638,810,990	4,857,809,469
- Tiền	101.1	1,138,810,000	4,857,809,469
- Các khoản tương đương tiền	101.2	8,500,000,000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	6,327,480,121	9,638,810,990
- Tiền	103.1	327,480,121	1,138,810,990
- Các khoản tương đương tiền	103.2	6,000,000,000	8,500,000,000




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (31.12.2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước(31.12.2017)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	819,281,154,500	1,200,930,615,259
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(425,752,637,600)	(1,203,731,045,182)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2,265,778,779,474	2,320,423,538,573
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2,678,614,609,270)	(2,282,103,867,146)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	1,149,616,259	(1,024,117,942)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	89,715,666,186	59,480,599,074
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(89,685,545,882)	(59,449,743,906)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(18,127,576,333)	34,525,978,730
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	75,715,264,447	59,346,982,354
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	74,370,078,380	56,516,782,608
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	33	-	2,636,348,633
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1,294,090,220	173,610,434
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	51,095,847	20,240,679
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	75,745,384,751	93,872,961,084
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	74,370,078,380	93,812,440,271
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1,294,090,220	9,424,966
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	81,216,151	51,095,847



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	23	390,000,000,000	390,000,000,000	-	-	-	-	390,000,000,000	390,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	23	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2,868,000,000	2,868,000,000	-	-	-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
4	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	23	(33,469,685,627)	(23,115,249,949)	10,354,435,678	-	29,953,590,859	(24,895,542,873)	(23,115,249,949)	(18,057,201,963)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	23	(32,885,987,658)	(29,352,042,552)	3,533,945,106	-	10,379,770,654	(647,442,430)	(29,352,042,552)	(19,619,714,328)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	23	(583,697,696)	6,236,792,603	6,820,490,572	-	19,573,820,205	(24,248,100,443)	6,236,792,876	1,562,512,365
	Tổng	23	365,398,314,373	375,752,750,051	10,354,435,678	-	29,953,590,859	(24,895,542,873)	375,752,750,051	380,810,798,037

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16 tháng 05 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	27,690,866	30,221,263
Tiền gửi ngân hàng	289,726,449	1,067,756,027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	10,062,806	40,833,700
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	8,500,000,000
	6,327,480,121	9,638,810,990

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</u>
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	204,180	5,178,969,500
- Cổ phiếu	204,180	5,178,969,500
b) Cửa nhà đầu tư	123,990,277	1,304,753,053,100
- Cổ phiếu	123,990,277	1,304,753,053,100
	124,194,457	1,309,932,022,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ****7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	177,693,756,659	177,712,930,874	144,481,961,696	152,277,952,450
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	43,250,765,773	41,978,282,810	13,220,482,982	23,462,762,708
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	24,965,267,200	26,256,924,378	21,783,755,028	19,337,466,056
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	109,477,723,686	109,477,723,686	109,477,723,686	109,477,723,686
Tiền gửi có kỳ hạn cố định		-	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza,

Số 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

S	Các loại tài sản tài chính	31/12/2018				01/01/2018						
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá tại cuối kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá tại đầu năm			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
T	A	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	43,250,765,773	41,997,296,563	6,103,462,514	7,356,931,724	41,997,296,563	13,220,482,982	23,462,762,708	10,573,900,264	331,620,538	24,164,590,208	
	TPB	14,202,774,676	12,779,471,250	-	1,423,303,426	12,779,471,250	-	-	-	-	-	
	API	5,736,542,430	11,376,000,000	5,639,457,570	-	11,376,000,000	5,736,542,430	15,623,039,774	9,886,497,344	-	15,623,039,774	
	APC	4,351,675,782	2,602,269,450	-	1,749,406,332	2,602,269,450	675,642,940	701,827,500	26,184,560	-	701,827,500	
	TAC	7,369,735,055	4,625,500,000	-	2,744,235,055	4,625,500,000	-	-	-	-	-	
	DPR	4,109,057,232	3,275,400,000	-	833,657,232	3,275,400,000	-	-	-	-	-	
	LGL	803,234,500	610,153,200	-	193,081,300	610,153,200	-	-	-	-	-	
	NDN	470,460,000	378,085,500	-	92,374,500	378,085,500	4,035,793,400	3,708,180,800	-	327,612,600	3,708,180,800	
	VIT						1,512,969,121	1,619,999,821	107,030,700	-	1,619,999,821	
	PNJ	2,173,834,656	2,637,839,600	464,004,944	-	2,637,839,600	1,236,784,656	1,781,411,020	544,626,364	-	1,781,411,020	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	4,033,451,442	3,712,577,563	-	320,873,879	3,712,577,563	22,750,435	28,303,793	9,561,296	4,007,938	730,131,293	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch	24,965,267,200	26,256,918,000	1,291,650,800	-	26,256,918,000	21,783,755,028	19,337,466,056	670,384,722	3,116,673,694	19,337,466,056	
	PHH	24,965,267,200	26,256,918,000	1,291,650,800	-	26,256,918,000	14,207,667,200	12,406,426,175	-	1,801,241,025	12,406,426,175	
	VNB	-	-	-	-	-	5,797,108,873	6,467,397,395	670,288,522	-	6,467,397,395	
	SFT	-	-	-	-	-	1,564,606,500	286,500,395	-	1,278,106,105	286,500,395	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	109,477,723,686	109,477,723,686	-	-	109,477,723,686	109,477,723,686	109,477,723,686	96,200	37,326,564	177,142,091	
3	Cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch											
	Tổng	177,693,756,659	177,731,938,249	7,395,113,314	7,356,931,724	177,731,938,249	144,481,961,696	152,277,952,450	11,244,284,986	3,448,294,232	152,979,779,950	

Ghi chú:

Công ty không thu thập được các cơ sở để đánh giá giá trị tài sản sẵn sàng để bán (AFS) theo giá trị thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	159,491,804,445	159,491,804,445	166,666,938,759	155,826,587,917
<i>Cho vay hoạt động Margin</i>	<i>154,663,191,553</i>	<i>154,663,191,553</i>	<i>158,097,438,219</i>	<i>116,829,845,250</i>
<i>Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i>	<i>4,828,612,892</i>	<i>4,828,612,892</i>	<i>8,569,500,540</i>	<i>6,322,117,724</i>

Ghi chú: Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm lần lượt là 10.739.924.868 VND và 10.739.924.868 VND

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667	2,125,299,667
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
<i>Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i)</i>	<i>2,125,299,667</i>	<i>2,125,299,667</i>	<i>2,125,299,667</i>	<i>2,125,299,667</i>

Ghi chú:

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác trên. Tổng Giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ thu hồi được, do đó Công ty không trích lập dự phòng (nếu có) cho khoản đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	8,995,000,000	33,695,000,000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	2,150,000,000	14,150,000,000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	2,000,000,000	13,700,000,000
Công ty đầu tư DPA	4,845,000,000	5,845,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5,127,590,245	2,641,768,156
Dự thu lãi cho vay margin	5,084,526,472	2,629,588,990
Lãi tiền gửi kỳ hạn	43,063,773	12,179,166
Các khoản trả trước cho người bán	-	2,944,716,791
CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	-	7,145,000,000
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	-	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	-	575,069,992
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	737,322,247	760,222,247
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	737,322,247	760,222,247
Các khoản phải thu khác	12,173,800,581	8,203,638,649
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	7,625,433,644	3,655,271,712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2,908,017,734	-	-	2,908,017,734
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	-	-	195,000,000
Các đối tượng khác	282,759,734	-	-	282,759,734
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264,722,246	-	-	264,722,246
Công ty CP Đầu tư Công đồng Đất Quảng	59,513,620	-	-	59,513,620
Các đối tượng khác	205,208,626	-	-	205,208,626
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	7,138,124,011	-	-	7,138,124,011
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937	-	-	4,548,366,937
Các đối tượng khác	2,589,757,074	-	-	2,589,757,074
4. Tạm ứng	500,000,000	-	-	500,000,000
TỔNG CỘNG	10,810,863,991	-	-	10,810,863,991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TẠM ỨNG**Tạm ứng**

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Ánh	2,040,695,237	2,455,588,000
Ông Nguyễn Quang Huy	5,000,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	10,891,361,915	10,000,000,000
Bà Phạm Thị Tươi	13,000,000,000	3,000,000,000
Các đối tượng khác	838,028,110	5,908,318,545
	<u>31,770,085,262</u>	<u>21,363,906,545</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	151,697,110	141,532,544
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	151,697,110	141,532,544
Dài hạn	139,188,564	57,445,637
Công cụ dụng cụ xuất dùng	130,937,350	430,074,825
Các chi phí khác	8,251,214	(372,629,188)
	<u>421,823,024</u>	<u>629,053,006</u>

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	324,462,652	1,439,889,000	7,118,740,472	8,883,092,124
Mua sắm mới	127,011,700			127,011,700
Số dư cuối năm	<u>451,474,352</u>	<u>1,439,889,000</u>	<u>7,118,740,472</u>	<u>9,010,103,824</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	255,912,673	1,004,510,491	6,637,971,091	7,898,394,255
Khấu hao trong năm	192,947,011	-	169,747,012	362,694,023
Số dư cuối năm	<u>448,859,684</u>	<u>1,004,510,491</u>	<u>6,807,718,103</u>	<u>8,261,088,278</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	68,549,979	435,378,509	480,769,381	984,697,869
Số dư cuối năm	<u>2,614,668</u>	<u>435,378,509</u>	<u>311,022,369</u>	<u>749,015,546</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.248.632.422 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 6.118.692.422 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4,593,577,200	165,950,288	4,759,527,488
Tăng do mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối năm	4,593,577,200	165,950,288	4,759,527,488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3,753,267,201	165,950,288	3,919,217,489
Khấu hao trong năm	601.770.355		601,770,355
Số dư cuối năm	4,355,037,556	165,950,288	4,520,987,844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	840,309,999	-	840,309,999
Số dư cuối năm	238,539,644	-	238,539,644

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 811.728.088 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 711.728.088 đồng).

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	5,136,716,212	5,134,627,006
Tiền lãi phân bổ trong năm	4,720,559,087	4,220,986,634
	10,352,213,475	9,850,551,816

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	67,137,746	192,317,662
Trung tâm lưu ký chứng khoán	101,430,683	96,491,981
	168,568,429	288,809,643

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 31.12.2018	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374,590,320	-
Các đối tượng khác	1,389,700,000	1,716,290,320
	1,764,290,320	1,716,290,320

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41,363,637	343,922,390
Thuế thu nhập doanh nghiệp	674,000,000	1,466,651,287
Thuế thu nhập cá nhân	6,790,443,934	3,358,551,874
Thuế TNDN		
	7,505,807,571	5,169,125,551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại này 01.01.2018</u>
	VND	VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho cán bộ, công nhân viên	-	800,000,000
Chi phí phải trả khác	1,711,114,162	(192,945,249)
	<u>1,711,114,162</u>	<u>607,054,751</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2,151,892,580	2,151,892,580
Phải trả khác	1,490,196,877	1,318,720,147
	<u>3,642,089,457</u>	<u>3,470,612,727</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	1,559,198,151
	<u>-</u>	<u>1,559,198,151</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(33,469,685,627)	365,398,314,373
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10,354,435,678	10,354,435,678
Số dư tại ngày 31/12/2017	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(23,115,249,949)	375,752,750,051
Điều chỉnh số dư đầu năm (i)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(23,115,249,949)	375,752,750,051
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5,058,047,986	5,058,047,986
Số dư tại ngày 31.12.2018	390,000,000,000	6,000,000,000	2,868,000,000	(18,057,201,963)	380,810,798,037

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm do thay đổi trong chính sách kế toán về việc ghi nhận giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000
		cổ phiếu cổ phiếu đồng/cổ phiếu cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Tại ngày 30.9.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39,706,420,000	23,679,770,000
	<u>39,706,420,000</u>	<u>23,679,770,000</u>

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13,031,770,000	13,031,520,000
	<u>13,031,770,000</u>	<u>13,031,520,000</u>

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 58.070.690.000 đồng và 62.536.300.000 đồng.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,939,156,440,000	1,770,816,730,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	881,180,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	134,280,000,000	122,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,988,880,000	1,988,880,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,968,220,000	12,871,500,000
	<u>2,082,393,540,000</u>	<u>1,908,558,290,000</u>

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	69,311,420,000	111,815,900,000
	<u>69,311,420,000</u>	<u>111,815,900,000</u>

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm lần lượt là 0 đồng và 3.848.600.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74,370,078,380	93,812,440,271
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	1,294,090,220	9,424,966
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	1,292,971,278	8,254,358
<i>khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	1,118,942	1,170,608
<i>khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	81,216,151	51,095,847
	<u>75,745,384,751</u>	<u>93,872,961,084</u>

31. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	50,599,737,751	93,821,865,237
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	25,145,647,000	
Tiền lãi ngân hàng phải trả Nhà đầu tư	-	
	<u>75,745,384,751</u>	<u>93,821,865,237</u>

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza,

Số 117 Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VN

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán 31.12.2018	Lãi/lỗ bán chứng khoán 30.6.2018
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết					1,367,834,307
Cổ phiếu chưa niêm yết					657,031,127
Tổng cộng	-	-	-	-	2,024,865,434
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	73,050	2,471,796,500	2,741,916,018	(270,119,518)	(1,886,573,168)
Cổ phiếu chưa niêm yết	95,500	955,000,000	1,564,606,500	(609,606,500)	(38,286,328)
Tổng cộng	168,550	3,426,796,500	4,306,522,518	(879,726,018)	(1,537,547,221)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Từ 01.10.2018- 31.12.2018</u>	<u>Từ 01.10.2017- 31.12.2017</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	515,553,000	129,050
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	-	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	2,925,655,917	2,726,764,022

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01.10.2018- 31.12.2018</u>	<u>Từ 01.10.2017- 31.12.2017</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1,163,373,508	1,803,346,246
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	355,278,135	266,451,643
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	64,229,339,485	30,489,421,568
Chi phí các dịch vụ khác	54,194,320	596,563,333

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01.10.2018- 31.12.2018</u>	<u>Từ 01.10.2017- 31.12.2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	542,354,825	604,209,223
	<u>542,354,825</u>	<u>604,209,223</u>

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Từ 01.10.2018- 31.12.2018</u>	<u>Từ 01.10.2017- 31.12.2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,147,796,893	2,617,528,637
Chi phí vật liệu quản lý	5,823,600	93,000,575
Chi phí công cụ, đồ dùng	18,717,527	95,874,186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51,157,974	54,377,141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,505,337	77,000,000
Chi phí khác bằng tiền	560,096,637	845,481,104
	<u>3,831,097,968</u>	<u>3,783,261,643</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01.10.2018- 31.12.2018</u>	<u>Từ 01.10.2017- 31.12.2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,048,375,035	13,140,633,670
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		(7,872,962,408)
<i>Trừ: Thu nhập chưa thực hiện</i>		<i>(7,946,071,160)</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		<i>(72,691,248)</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>		<i>145,800,000</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế		5,267,671,262
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1,053,534,252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Từ 01.10.2018-</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Từ 01.10.2017-</u> <u>31.12.2017</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(913,971,435)

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	<u>Tại ngày 01.01.2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,955,494,845	10,354,435,678
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	9,732,328,224	3,533,945,106
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39,000,000	39,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	50	265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	250	91

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Số dư bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6,327,480,121	9,638,810,990
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	380,810,798,037	375,752,750,051
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 01.01.2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,327,480,121	9,638,810,990
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	177,712,930,874	152,277,952,450
Các khoản cho vay	159,491,804,445	155,826,587,917
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,125,299,667	2,125,299,667
Phải thu, phải thu khác	16,222,849,082	34,489,765,061
Các khoản ký quỹ	387,823,632	387,823,632
Cộng	362,268,187,821	354,746,239,717

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu